

CÔNG TY TNHH TH HOMECARE PRODUCTS
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TH HOMECARE PRODUCTS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TH HOMECARE PRODUCTS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TH HOMECARE PRODUCTS

2. Mã số doanh nghiệp: 0110876738

3. Ngày thành lập: 30/10/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 91 đường An Trai, Xã Vân Canh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0359963356

Fax:

Email: thhomecareproducts@gmail.com Website: m

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
2.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
3.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
4.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
5.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
6.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
7.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
8.	Sản xuất đường	1072
9.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
10.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
11.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
12.	Sản xuất chè	1076
13.	Sản xuất cà phê	1077
14.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
15.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
16.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
17.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
18.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
19.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
20.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
21.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
22.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399

23.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
24.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
25.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
26.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
27.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
28.	Sản xuất giày, dép	1520
29.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
30.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
31.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
32.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
33.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
34.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
35.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
36.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
37.	In ấn (trừ các loại Nhà nước cấm)	1811
38.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
39.	Sao chép bản ghi các loại	1820
40.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011(Chính)
41.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
42.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
43.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
44.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
45.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
46.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
47.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
48.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
49.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
50.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
51.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
52.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
53.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
54.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
55.	Sản xuất pin và ắc quy	2720

56.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
57.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
58.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
59.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
60.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
61.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
62.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
63.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
64.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
65.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
66.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
67.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
68.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
69.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
70.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
71.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
72.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
73.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
74.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
75.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
76.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
77.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
78.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
79.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
80.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
81.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
82.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
83.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
84.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
85.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
86.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
87.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
88.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
89.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700

90.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
91.	Thu gom rác thải độc hại	3812
92.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
93.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
94.	Tái chế phế liệu	3830
95.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
96.	Xây dựng nhà để ở	4101
97.	Xây dựng nhà không để ở	4102
98.	Phá dỡ	4311
99.	Chuẩn bị mặt bằng (Không bao gồm Dò mìn và các loại tương tự)	4312
100.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
101.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
102.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
103.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
104.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
105.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
106.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm đầu giá)	4530
107.	Bán mô tô, xe máy (Không bao gồm đầu giá)	4541
108.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
109.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Không bao gồm đầu giá)	4543
110.	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa (Không bao gồm đầu giá)	4610
111.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
112.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
113.	Bán buôn thực phẩm	4632
114.	Bán buôn đồ uống	4633
115.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
116.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
117.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
118.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
119.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
120.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653

121.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
122.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
123.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ vàng miếng)	4662
124.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
125.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
126.	Bán buôn tổng hợp	4690
127.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
128.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
129.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
130.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
131.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
132.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
133.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
134.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
135.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
136.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
137.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
138.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
139.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
140.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
141.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
142.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
143.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
144.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
145.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
146.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
147.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774

148.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
149.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
150.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
151.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
152.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
153.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
154.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Không bao gồm đấu giá)	4791
155.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Không bao gồm đấu giá)	4799
156.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
157.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
158.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
159.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
160.	Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp cảng hàng không)	5224
161.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
162.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
163.	Bưu chính	5310
164.	Chuyển phát	5320
165.	Lập trình máy vi tính	6201
166.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
167.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
168.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
169.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6399
170.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
171.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất	6820
172.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
173.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
174.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213

175.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
176.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
177.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
178.	Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá)	7310
179.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
180.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
181.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
182.	Cho thuê xe có động cơ	7710
183.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
184.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
185.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
186.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
187.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
188.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
189.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
190.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
191.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
192.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
193.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
194.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
195.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Không bao gồm các hoạt động báo chí)	8230
196.	Dịch vụ đóng gói	8292
197.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
198.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
199.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
200.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
201.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
202.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
203.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
204.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
205.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620

206.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
207.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	9810
208.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9820

6. **Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

7. **Danh sách thành viên góp vốn:**

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG	Việt Nam	Số 22 ngõ 303/40 đường Xuân Phương, Tổ dân phố 5, Phường Xuân Phương, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	500.000.000	50,000	001088013632	
2	NGUYỄN HỮU HIỆP	Việt Nam	Số nhà 34 ngõ 143/45 đường Xuân Phương, Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	500.000.000	50,000	001088037693	

8. **Người đại diện theo pháp luật:**

* **Họ và tên:** NGUYỄN HỮU HIỆP **Giới tính:** Nam
Chức danh: Giám đốc
Sinh ngày: 24/02/1988 **Dân tộc:** Kinh **Quốc tịch:** Việt Nam
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001088037693
Ngày cấp: 15/04/2021 **Nơi cấp:** Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội
Địa chỉ thường trú: Số nhà 34 ngõ 143/45 đường Xuân Phương, Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ liên lạc: Số nhà 34 ngõ 143/45 đường Xuân Phương, Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. **Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội